

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

Tân Việt, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
quý 3 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của Ủy ban nhân dân xã Tân Việt về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý 3 năm 2022 của xã Tân Việt.

(có các mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Vũ Xuân Hào

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022*Đơn vị: 1000đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.622.471	1.882.836,742	9,60
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	118.000	84.351	71,48
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15.180.250	677.180,742	4,46
3	Thu bổ sung	4.324.221	1.121.305	25,93
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	1.058.555	24,48
	- Thu bổ sung có mục tiêu		62.750	
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	19.622.471	5.558.235,508	28,33
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	4.079.002	27,19
2	Chi thường xuyên	4.530.471	1.479.233,508	32,65
3	Dự phòng	92.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022Đơn vị:
1000đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	19.622.471	19.622.471	1.882.837	1.882.837	9,60	9,60
I	Các khoản thu 100%	118.000	118.000	84.351	84.351	71,48	71,48
	Phí, lệ phí	18.000	18.000	16.324	16.324	90,69	90,69
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	28.027	28.027	0,00	0,00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-		28.000	28.000	0,00	0,00
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	7.800	7.800	0,00	0,00
	Thu khác	20.000	20.000	4.200	4.200	21,00	21,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.180.250	15.180.250	677.181	677.181	4,46	4,46
1	Các khoản thu phân chia	103.450	103.450	72.721	72.721	70,30	70,30
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	63.247	63.247	421,65	421,65
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	0,00	0,00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.450	8.450	450	450	5,33	5,33

	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	80.000	9.024	9.024	0,00	0,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.076.800	15.076.800	604.460	604.460	0,00	0,00
	Thu thuế GTGT	51.200	51.200	9.147	9.147		
	Thu thuế TNCN	25.600	25.600	4.573	4.573		
	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000	590.740	590.740		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0,00	0,00
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-			
IV	Thu chuyển nguồn	-	-			0,00	0,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	0,00	0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.324.221	4.324.221	1.121.305	1.121.305	25,93	25,93
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	4.324.221	1.058.555	1.058.555	24,48	24,48
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	62.750	62.750	0,00	0,00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	19.622,471	15.000	4.622,471	5.558.236	4.079.002	1.479.234	283	272	320
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	5.000	5.000	-	263.740	263.740	-	53	53	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	-		-	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	31		31	19.190		19.190	619		619
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25		25	7.916		7.916	317		316,6
6	Chi thể dục thể thao	1.515	1.500	15	28.235		28.235	19	-	1882
7	Chi bảo vệ môi trường	20		20	-		-	-		0
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.043	7.000	43	31.050		31.050	4	-	722,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.626,602	1.500	4.126,602	5.037.079	3.815.262	1.221.817	895	2.544	296,1
10	Chi cho công tác xã hội	269,869		269,869	171.025		171.025	634		633,7
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	92		92	-			-		-